

Số: 937 /TB-ĐLDK

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.
  
- Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
- Mã chứng khoán: POW
- Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: (024) 22210288
- Fax: (024) 22210388
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Ngọc Hà  
Chức vụ: Trưởng ban Pháp chế - Quan hệ cổ đông.
- Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính riêng Quý 1 Năm 2019;
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 Năm 2019.

(Báo cáo đính kèm)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 26/4/2019 tại đường dẫn [www.pvpower.vn](http://www.pvpower.vn).

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- TGD (để b/c);
- PTGD N.T.N.Bích (để b/c);
- Lưu: VT, PC-QHCD (NMT).

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng Quý 1 Năm 2019;
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 Năm 2019.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT  
TRƯỞNG BAN PHÁP CHẾ - QHCD**



**Nguyễn Ngọc Hà**

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 1 NĂM 2019**  
**(CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31/03/2019)**

---

Hà Nội, tháng 04 năm 2019

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP**  
Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

2 - 3

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

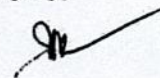
4

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 - 35



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

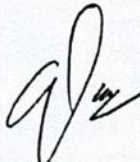
**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>17.999.967.709.551</b>	<b>15.251.081.151.956</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>3.825.033.117.436</b>	<b>3.185.329.931.901</b>
1. Tiền	111		191.815.589.467	173.809.128.318
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.633.217.527.969	3.011.520.803.583
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>171.038.035.938</b>	<b>176.038.035.938</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		171.038.035.938	176.038.035.938
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9.922.906.821.790</b>	<b>7.530.962.791.986</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	9.653.611.237.967	7.320.055.298.911
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	152.389.174.793	115.357.557.465
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	363.962.589.534	343.075.281.114
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(247.056.180.504)	(247.525.345.504)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>3.920.843.821.115</b>	<b>4.186.613.364.909</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.922.165.421.115	4.186.795.764.909
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.321.600.000)	(182.400.000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>160.145.913.272</b>	<b>172.137.027.222</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	50.132.833.810	39.209.633.649
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		109.258.915.602	132.500.096.856
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	754.163.860	427.296.717
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>42.178.186.596.089</b>	<b>42.860.348.445.729</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>41.591.339.201</b>	<b>41.591.339.201</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	1.268.440.794	1.268.440.794
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	40.322.898.407	40.322.898.407
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>39.433.825.773.496</b>	<b>40.177.239.576.482</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	39.371.213.369.615	40.113.277.709.063
- Nguyên giá	222		69.360.778.268.336	69.293.799.627.813
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.989.564.898.721)	(29.180.521.918.750)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	62.612.403.881	63.961.867.419
- Nguyên giá	228		98.742.512.044	98.742.512.044
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.130.108.163)	(34.780.644.625)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>3.764.286</b>	<b>33.528.513</b>
- Nguyên giá	231		17.545.622.940	17.545.622.940
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.541.858.654)	(17.512.094.427)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>504.352.954.028</b>	<b>377.538.888.628</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	504.352.954.028	377.538.888.628
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>936.917.037.288</b>	<b>936.917.037.288</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		367.903.598.694	367.903.598.694
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		604.520.976.073	604.520.976.073
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(35.507.537.479)	(35.507.537.479)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.261.495.727.790</b>	<b>1.327.028.075.617</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	609.716.062.756	671.717.153.227
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	17	637.575.049.605	639.372.102.109
4. Lợi thế thương mại	269		14.204.615.429	15.938.820.281
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>60.178.154.305.640</b>	<b>58.111.429.597.685</b>


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>32.451.911.911.220</b>	<b>31.296.044.641.920</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>18.797.167.741.644</b>	<b>17.570.678.653.190</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	6.624.321.745.459	5.900.467.676.009
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	34.384.095.889	16.462.104.003
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	247.130.915.155	298.541.103.387
4. Phải trả người lao động	314		43.341.101.595	139.706.914.562
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	2.060.452.930.065	2.018.072.932.291
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.065.769.092	617.551.080
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	1.755.875.059.818	2.403.293.790.705
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	7.823.641.198.178	6.554.398.505.035
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	136.996.623.552	143.181.837.310
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		68.958.302.841	95.936.238.808
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.654.744.169.576</b>	<b>13.725.365.988.730</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	775.140.195	759.840.195
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	13.207.832.279.370	13.303.846.087.570
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	314.098.528.539	251.593.468.605
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	26	132.038.221.472	169.166.592.360
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>27.726.242.394.420</b>	<b>26.815.384.955.765</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>27</b>	<b>27.726.242.394.420</b>	<b>26.815.384.955.765</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(311.254.328)	(311.254.328)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		227.887.397.807	227.887.397.807
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(191.305.728.000)	(191.305.728.000)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		192.215.550.789	192.215.107.854
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.687.965.012.002	859.274.196.129
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		814.724.931.072	542.515.585.296
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		873.240.080.930	316.758.610.833
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.391.075.416.151	2.308.909.236.304
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>60.178.159.309.640</b>	<b>58.111.429.597.685</b>

  
 Quách Thị Hồng Liên  
 Người lập

  
 Chu Quang Toán  
 Phụ trách Kế toán

  
 Lê Như Linh  
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

**MẪU SỐ B 02-DN/HN**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	8.435.585.047.709	8.355.616.147.645
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8.435.585.047.709	8.355.616.147.645
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp dịch vụ	11	29	7.123.094.790.471	7.010.528.595.450
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.312.490.257.238	1.345.087.552.195
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	101.177.311.065	68.132.287.223
7. Chi phí tài chính	22	31	322.347.397.216	469.050.714.116
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		289.707.114.675	307.021.709.262
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết	24		-	17.974.979.215
9. Chi phí bán hàng	25	32	5.012.650.213	4.142.088.932
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	116.867.339.718	110.413.687.282
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		969.440.181.156	847.588.328.303
12. Thu nhập khác	31	35	40.195.603.420	6.703.215.715
13. Chi phí khác	32	36	2.548.315.243	2.679.559.147
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		37.647.288.177	4.023.656.568
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.007.087.469.333	851.611.984.871
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	91.305.368.471	75.133.817.202
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(3.681.230.708)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		915.782.100.862	780.159.398.377
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		878.829.853.756	675.269.319.374
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		36.952.247.106	104.890.079.003

*(Handwritten signatures)*



Quách Thị Hồng Liên  
 Người lập

Chu Quang Toàn  
 Phụ trách Kế toán

Trần Thị Linh  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.007.087.469.333	851.611.984.871
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	812.537.908.937	1.066.318.928.865
Các khoản dự phòng	03	56.989.881.176	65.782.269.780
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(21.866.028.269)	124.375.579.296
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(52.538.708.505)	(53.813.761.291)
Chi phí lãi vay	06	289.707.114.675	307.021.709.262
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.091.917.637.347	2.361.296.710.783
Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.295.004.598.176)	(2.958.629.480.375)
Thay đổi hàng tồn kho	10	264.630.343.794	(124.743.131.080)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(738.601.425)	2.120.696.944.343
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	51.077.890.310	18.312.461.210
Tiền lãi vay đã trả	13	(182.828.437.224)	(182.589.846.270)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(122.898.767.851)	(7.660.000.769)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	93.286.929
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(50.312.076.198)	(86.361.133.697)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(244.156.609.423)	1.140.415.811.074
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(204.721.071.090)	(27.867.202.903)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	246.590.000	148.930.910
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(130.000.000.000)	(295.478.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.000.000.000	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27	18.060.959.680	2.962.249.341
6. Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	30	(301.413.521.410)	(320.234.022.652)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2.085.950.000	
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.320.544.060.041	119.880.983.094
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.125.376.290.440)	(368.979.555.682)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	34	(11.890.342.822)	(649.765.670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.185.363.376.779	(249.748.338.258)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	639.793.245.946	570.433.450.164
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.185.329.931.901	2.266.238.960.414
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-90.060.411	28.948
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	3.825.033.127.005	2.836.672.439.526

Quách Thị Hồng Liên  
 Người lập

Chu Quang Toán  
 Phụ trách Kế toán

Lê Như Linh  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2019

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (Sau đây gọi là “Tổng công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên – Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1759/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc cổ phần hóa Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

Tổng công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/07/2018 theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/07/2018 (Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 10 năm 2016).

Vốn điều lệ của Tổng công ty: 23.418.716.000.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 2.341.871.600. Mệnh giá: 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng công ty được chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 31 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là POW. Ngày 27/12/2018, cổ phiếu POW dừng giao dịch trên sàn UPCOM để chuyển sang sàn HOSE, và chính thức giao dịch trên sàn HOSE từ ngày 14/01/2019.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.376 người. (Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 là 2.376 người)

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện;  
Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp;  
Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp;  
Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng;  
Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện;  
Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;  
Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;  
Lắp đặt các hệ thống điện tại các công trình xây dựng;  
Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập (IPP); Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch;  
Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện;  
Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin;  
Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện;  
Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo;  
Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu;  
Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện;  
Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.



**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tổng công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đã phát điện thương mại là Nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 tỉnh Cà Mau, Nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2 tỉnh Đồng Nai, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh, Nhà máy thủy điện Nậm Cắt tỉnh Bắc Kạn, Nhà máy thủy điện Hòa Na tỉnh Nghệ An và Nhà máy thủy điện Đăkđrinh tỉnh Quảng Ngãi.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Nhập khẩu và Phân phối than Điện lực Dầu khí.
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Ban chuẩn bị đầu tư các dự án điện khí

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	Bắc Kạn	94,23%	94,23%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Nghệ An	84,14%	84,14%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Hà Nội	51,58%	51,58%	Thương mại
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	30,72%	30,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Đơn vị tiền tệ**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng công ty ĐLĐK Việt Nam – CTCP và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận. Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Lãi từ giao dịch mua giá rẻ**

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ là phần phụ trội lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua giá rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định khác	3 - 5

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác (giấy phép nhượng quyền, bản quyền) được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Quyền sử dụng đất	4

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài, chi phí bảo trì bảo dưỡng các nhà máy, trả trước tiền thuê văn phòng, thuê đất..., và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản phí bảo hiểm, chi phí bảo trì, bảo dưỡng được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng vay và hợp đồng bảo trì dài hạn đã ký kết. Khoản trả trước tiền thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn thuê trả trước.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm. Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay. Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa của các nhà máy điện trong Tổng công ty được xác định theo hợp đồng (hợp đồng O&M) và hoặc dự toán công tác bảo trì, sửa chữa và kế hoạch sửa chữa các nhà máy điện này.

**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.  
**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.  
**Ngoại tệ**

Tổng công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Trong kỳ kế toán này, Tổng công ty còn gánh chịu thêm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 theo quy định tại Điều 21, Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty TNHH MTV do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn thành công ty cổ phần

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong ba năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 8 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối cùng Tổng công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1.

Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm thứ bảy (07) Tổng công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2.

Đối với Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1, theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2019 là năm đầu tiên Tổng công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án này.



**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÀU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng công ty) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất thu nhập hiện hành cho những năm tiếp theo. NT2 được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm thứ năm (05) NT2 áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (Công ty con của Tổng công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên HHC có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với Nhà máy Thủy điện Đăkdrinh, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 34121000029 ngày 25 tháng 06 năm 2008, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkdrinh (Công ty con của Tổng công ty) được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bởi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013).

Đối với Nhà máy Thủy điện Nậm Cát (thuộc Công ty Thủy điện Bắc Cạn), theo giấy chứng nhận đầu tư số 13101000007 ngày 08/08/2007 và các giấy chứng nhận đầu tư thay đổi, Công ty Thủy điện Bắc Cạn được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (Nay được thay thế bằng Nghị định số 218/NĐ-CP ngày 26/12/2013).

Các công ty con khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	7.034.137.043	3.967.380.235
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	184.781.452.424	169.841.748.083
Các khoản tương đương tiền (*)	3.633.217.527.969	3.011.520.803.583
	<b>3.825.033.117.436</b>	<b>3.185.329.931.901</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	171.038.035.938	171.038.035.938	176.038.035.938	176.038.035.938
	<b>171.038.035.938</b>	<b>171.038.035.938</b>	<b>176.038.035.938</b>	<b>176.038.035.938</b>

(\*) Số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng.

**b) Đầu tư tài chính dài hạn****b1) Đầu tư vào công ty liên kết**

Giá trị đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	329.446.627.579	329.446.627.579
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	38.011.459.896	38.011.459.896
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	445.511.219	445.511.219
	<b>367.903.598.694</b>	<b>367.903.598.694</b>

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam **Báo cáo tài chính hợp nhất****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Điều chỉnh</u> VND	<u>Sau điều chỉnh</u> VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	27.151.326.579	329.446.627.579
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	5.123.959.896	38.011.459.896
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	445.511.219	-	445.511.219
	<b>335.628.312.219</b>	<b>32.275.286.475</b>	<b>367.903.598.694</b>

**b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	<u>31/03/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc (*)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	144.719.609	29.341.800.000	144.719.609
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	263.770.062	1.000.000.000	263.770.062
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa DK	5.040.000.000	-	5.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Dầu khí Việt Nam	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	2.016.000.000	2.016.000.000	2.016.000.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	841.102.790	680.584.600	841.102.790	680.584.600
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	1.281.663.209	3.621.000.000	1.281.663.209
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Showa Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
	<b>604.520.976.073</b>	<b>35.507.537.480</b>	<b>604.520.976.073</b>	<b>35.507.537.480</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÀU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>9.607.751.298.482</b>	<b>7.277.119.504.327</b>
Công ty Mua bán Điện	9.253.212.915.558	6.911.361.745.537
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (EVN)	1.622.819.198	1.823.011.293
Phải thu các khách hàng khác	352.915.563.726	363.934.747.497
<i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>45.859.939.485</i>	<i>42.935.794.584</i>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	44.313.864.781	41.414.975.677
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	332.592.435	332.592.435
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	83.231.502	64.216.387
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	18.915.682	12.675.000
	<b>9.653.611.237.967</b>	<b>7.320.055.298.911</b>
<b>b) Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
Phải thu dài hạn của khách hàng	1.268.440.794	1.268.440.794
	<b>1.268.440.794</b>	<b>1.268.440.794</b>

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/03/2019	01/01/2019
	Số tiền	VND
Trả trước cho khách hàng khác	132.475.121.032	111.018.809.230
Trả trước cho nhà thầu xây lắp	61.389.154.854	48.195.967.011
Trả trước cho người bán hàng hóa dịch vụ	71.085.966.178	62.822.842.219
Trả trước cho khách hàng là bên liên quan	19.914.053.761	4.338.748.235
TCT Bảo dưỡng SC Công trình DK	2.686.937.637	2.686.937.637
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	14.720.992.404	30.000.000
TCT Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu Khí -CTCP	2.506.123.720	1.621.810.598
	<b>152.389.174.793</b>	<b>115.357.557.465</b>

**9. PHẢI THU KHÁC**

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	44.717.292.306	44.717.292.306
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí (PVC)	845.101.105	845.101.105
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	19.246.196.148	11.880.626.311
Phải thu ngắn hạn khác	80.664.023.299	67.142.284.716
	<u>363.962.589.534</u>	<u>343.075.281.114</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	38.569.044.582	38.569.044.582
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.753.853.825	1.753.853.825
Phải thu dài hạn khác	-	-
	<u>40.322.898.407</u>	<u>40.322.898.407</u>

- (i) Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu do chuyển giao Sản phẩm phối 500KV Trung tâm điện lực Vũng Áng về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sản phẩm phối 500KV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016)
- (ii) Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch phản ánh khoản phải thu chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**10. NỢ XẤU**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Giá trị các khoản phải thu, ứng trước cho người bán quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi</b>				
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu	8.179.082.781	312.655.746	8.179.082.781	312.655.746
Công ty Mua Bán điện (EPTC/EVN)	10.615.012.422	5.307.506.211	10.615.012.421	5.307.506.210
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	7.045.317.471	-	7.045.317.471	399.291.000
Công ty CP XN khâu Tân Hồng	96.856.865.496	-	96.856.865.496	-
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	-	33.627.654.160	-
Công ty TNHH Thành Đức	20.394.119.114	-	20.394.119.114	-
Công ty CP Thương mại - XNK D&T	12.485.149.669	-	13.285.149.669	-
Công ty CP xây lắp dầu khí IMICO	15.381.516.087	-	15.381.516.087	-
Công ty CP xây lắp dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	-	8.067.090.760	-
Công ty TNHH Vạn Phúc	6.887.164.347	-	6.937.120.347	-
Công ty CP Viccom	5.606.092.500	-	5.606.092.500	-
Các đối tượng khác	78.129.024.466	50.597.746.813	27.568.277.654	18.500.000
	<b>303.274.089.273</b>	<b>56.217.908.770</b>	<b>253.563.298.460</b>	<b>6.037.952.956</b>

**11. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (i)	1.778.192.075.810	-	2.072.523.380.756	-
Công cụ, dụng cụ	5.031.984.686	-	5.958.008.929	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (ii)	2.049.943.286.527	-	2.049.453.132.965	-
Hàng hoá (iii)	88.998.074.092	(1.321.600.000)	58.861.242.259	(182.400.000)
	<b>3.922.165.421.115</b>	<b>(1.321.600.000)</b>	<b>4.186.795.764.909</b>	<b>(182.400.000)</b>

(i) Số dư nguyên liệu, vật liệu chủ yếu bao gồm giá trị nhiên liệu (Dầu DO, than) và các loại nguyên, nhiên vật liệu phục vụ vận hành các nhà máy điện của Tổng Công ty và giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu dự phòng phục vụ việc sửa chữa, đại tu các tổ hợp tuabin khí tại Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo hợp đồng bảo trì dài hạn.

(ii) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm:

- Các chi phí dịch vụ kỹ thuật của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS - Công ty con của Tổng Công ty) liên quan đến mua vật tư, thiết bị nhập khẩu và các chi phí phát sinh khác phục vụ việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo Hợp đồng giữa PVPS với nhà thầu Siemens (Siemens Aktiengesellschaft và Công ty TNHH Siemen Việt Nam). Đối với số dư các hàng tồn kho này, PVPS là trung gian ghi nhận giữa các nhà thầu thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy điện với các nhà máy điện. Số dư các khoản mục hàng tồn kho và công nợ phải trả tương ứng sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi PVPS kết thúc hợp đồng với nhà cung cấp.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí

(iii) Hàng hóa tại Công ty CP Máy-Thiết bị Dầu khí

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm vận hành các nhà máy điện	47.276.285.879	35.469.681.173
Chi phí trả trước khác	<u>2.856.547.931</u>	<u>3.739.952.476</u>
	<b>50.132.833.810</b>	<b>39.209.633.649</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng (i)	139.712.082.918	155.588.455.977
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị (ii)	140.342.177.665	144.651.073.201
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M (iii)	52.693.139.982	65.866.424.988
Chi phí SC TSCĐ NT2 chờ phân bổ	75.465.809.147	87.396.512.987
Chi phí trả trước về thuê đất	48.945.412.710	49.538.176.473
Chi phí trả trước về thuê VP	29.690.613.649	30.731.117.208
Lợi thế kinh doanh	28.542.933.921	28.542.933.921
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.887.664.454	6.255.719.009
Chi phí trả trước dài hạn khác	89.436.228.310	103.146.739.463
	<u>609.716.062.756</u>	<u>671.717.153.227</u>

- (i) Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 - Công ty con của Tổng Công ty) và các ngân hàng tài trợ do Ngân hàng Citibank làm đại lý, phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.
- (ii) Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: theo hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa NT2 và các nhà thầu cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ EOH. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.
- (iii) Số tiền thanh toán phí huy động cho nhà thầu nước ngoài và giá trị còn lại của Hợp đồng "Tiêu tu năm 2008" chưa phân bổ vào chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2. Phí huy động và Hợp đồng "Tiêu tu năm 2008" này được phân bổ vào chi phí theo giá trị hợp đồng tương ứng với thời gian quy đổi 100.000 EOH.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2019	17.996.073.301.199	48.708.205.003.696	322.308.071.656	142.038.525.823	2.125.174.725.439	69.293.799.627.813
Mua sắm mới	584.846.767	2.823.225.308	10.554.657.818	12.625.172.488	133.394.716	26.721.297.097
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	34.192.575.204	12.878.960.280	-	-	-	47.071.535.484
Quyết toán giá trị công trình	79.651.146	(4.667.232.987)	(823.021.095)	-	-	(5.410.602.936)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1.403.589.122)	-	(1.403.589.122)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	(91.630.000)	91.630.000	-
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2019</b>	<b>18.030.930.374.316</b>	<b>48.719.239.956.297</b>	<b>332.039.708.379</b>	<b>153.168.479.189</b>	<b>2.125.399.750.155</b>	<b>69.360.778.268.336</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2019	4.628.769.411.188	23.929.945.032.417	252.001.502.454	103.982.970.434	265.823.002.257	29.180.521.918.750
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	194.512.308.439	587.583.573.173	3.868.285.467	3.329.678.666	21.864.835.427	811.158.681.172
Phân loại lại	-	-	-	(91.630.000)	91.630.000	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(1.403.589.122)	(1.403.589.122)
Tăng khác	-	110.909.016	-	-	-	110.909.016
Giảm khác	-	-	(823.021.095)	-	-	(823.021.095)
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2019</b>	<b>4.823.281.719.627</b>	<b>24.517.639.514.606</b>	<b>255.046.766.826</b>	<b>107.221.019.100</b>	<b>286.375.878.562</b>	<b>29.989.564.898.721</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2019	13.367.303.890.011	24.778.259.971.279	70.306.569.202	38.055.555.389	1.859.351.723.182	40.113.277.709.063
Tại ngày 31/03/2019	13.207.648.654.689	24.201.600.441.691	76.992.941.553	45.947.460.089	1.839.023.871.593	39.371.213.369.615



**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm</u>	<u>Tài sản cố định</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>máy tính</u>	<u>vô hình khác</u>	<u>VND</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2019	54.263.349.359	44.479.162.685	-	98.742.512.044
Mua sắm mới	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-
(Giảm) do thanh lý	-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2019</b>	<b>54.263.349.359</b>	<b>44.479.162.685</b>	<b>-</b>	<b>98.742.512.044</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2019	870.657.764	33.909.986.861	-	34.780.644.625
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	34.800.530	1.314.663.008	-	1.349.463.538
(Giảm) do thanh lý	-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2019</b>	<b>905.458.294</b>	<b>35.224.649.869</b>	<b>-</b>	<b>36.130.108.163</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2019	53.392.691.595	10.569.175.824	-	63.961.867.419
Tại ngày 31/03/2019	53.357.891.065	9.254.512.816	-	62.612.403.881

**15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Nhà cửa,</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>vật kiến trúc</u>	<u>VND</u>
		<u>VND</u>	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2019	7.779.542.940	9.766.080.000	27.311.702.940
<b>Tại ngày 31/03/2019</b>	<b>7.779.542.940</b>	<b>9.766.080.000</b>	<b>17.545.622.940</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2019	7.779.542.940	9.732.551.487	17.512.094.427
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	-	29.764.227	29.764.227
<b>Tại ngày 31/03/2019</b>	<b>7.779.542.940</b>	<b>9.762.315.714</b>	<b>17.541.858.654</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2019	-	33.528.513	9.799.608.513
Tại ngày 31/03/2019	-	3.764.286	3.764.286

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Nhà máy Thủy điện Hòa Na (i)	196.970.064.126	188.986.007.554
Dự án Thủy điện Luang Prabang (ii)	131.564.171.361	131.564.171.361
Dự án Tiểu khu 2	25.703.457.197	25.609.491.717
Các công trình khác	150.115.261.344	31.379.217.996
	<u>504.352.954.028</u>	<u>377.538.888.628</u>

(i) Chi phí đầu tư XDCB của Nhà máy điện Hòa Na.

(ii) Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang: Ngày 18/7/2017, Bộ Kế hoạch đầu tư Lào đã có văn bản số 1484/KHĐT4 thông báo gia hạn Biên bản ghi nhớ lần 4 (MOU lần 4) thêm 24 tháng kể từ ngày 16/9/2017. Tổng công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để cùng đối tác Lào thành lập liên doanh để tiếp tục thực hiện các công việc của giai đoạn chuẩn bị đầu tư, hoàn thành báo cáo nghiên cứu khả thi và các báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo đánh giá tác động xã hội.

**17. THIẾT BỊ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, số dư thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Thủy điện Hòa Na đạt 637.575.049.605 đồng (Tại ngày 01/01/2019 đạt: 639.372.102.1096 đồng)

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<b>2.881.148.148.452</b>	<b>2.005.985.347.262</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	1.931.771.435.448	1.356.822.881.228
Viện Dầu khí Việt Nam	117.568.000	391.789.938
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	250.000.000	
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	1.700.826.320	1.700.826.320
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	454.403.426	454.403.426
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa công trình Dầu khí	21.119.512.850	2.147.881.922
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	920.784.513.517	639.274.563.146
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	3.368.515.704	1.074.684.798
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.283.053.507	2.055.281.134
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	298.319.680	2.063.035.350
<i>Phải trả người bán là các khách hàng khác</i>	<b>3.743.173.597.007</b>	<b>3.894.482.328.747</b>
Siemens Aktiengesellschaft (ii)	2.486.876.313.729	2.525.766.221.995
Công ty GE	177.919.164.249	177.005.088.134
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	25.095.798.906	20.520.253.105
Tập đoàn công nghiệp than- khoáng sản Việt Nam	228.468.781.949	322.515.111.660
Phải trả cho người bán hàng hóa, dịch vụ	824.813.538.174	848.675.653.853
	<b>6.624.321.745.459</b>	<b>5.900.467.676.009</b>

(i) Phải trả Tập đoàn Dầu khí là khoản công nợ tiền khí của nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2.

(ii) Phải trả Siemens Aktiengesellschaft: Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS - Công ty con của Tổng Công ty) ghi nhận công nợ phải trả với Siemens Aktiengesellschaft trên cơ sở các tờ khai hải quan nhập vật tư thiết bị phục vụ cho việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2. Số dư công nợ phải trả và khoản mục hàng tồn kho tương ứng sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi PVPS kết thúc hợp đồng với nhà cung cấp.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	1.709.615.000	1.709.615.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	32.674.480.889	14.752.489.003
	<u>34.384.095.889</u>	<u>16.462.104.003</u>

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	01/01/2019	Phát sinh trong kỳ		31/03/2019
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	159.686.311.661	236.768.125.788	253.795.020.004	142.659.417.445
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.592.871.627	1.592.871.627	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	11.526.865.482	11.526.865.482	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	86.801.104.365	91.305.368.471	122.898.767.851	55.207.704.985
Thu trên vốn	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.764.999.506	19.227.594.177	23.608.419.107	5.384.174.576
Thuế tài nguyên	6.319.926.121	48.395.207.267	35.620.546.285	19.094.587.103
Thuế nhà đất	(135.000.000)	1.209.871.733	-	1.074.871.733
Thuế môn bài	4.847.234.155	(4.825.234.155)	22.000.000	-
Các loại thuế khác	30.829.230.862	24.567.958.381	32.441.193.790	22.955.995.453
<b>Cộng</b>	<u>298.113.806.670</u>	<u>429.768.628.771</u>	<u>481.505.684.146</u>	<u>246.376.751.295</u>
Số phải thu	427.296.717			754.163.860
Số phải nộp	<u>298.541.103.387</u>			<u>247.130.915.155</u>
Chênh lệch còn phải nộp	<u>298.113.806.670</u>			<u>246.376.751.295</u>

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.059.572.064	-
Chi phí tiền khí (i)	1.530.473.020.254	1.625.768.336.249
Chi phí bảo trì (ii)	129.764.417.545	110.403.198.090
Chi phí lãi vay (iii)	315.661.418.451	165.931.816.935
Chi phí lãi vay - PVCombank (iii)	20.667.756.324	63.557.636.617
Chi phí phục vụ khoản vay (Bảo lãnh, thuế nhà thầu)	24.624.749.817	14.084.234.622
Chi phí phải trả khác	37.201.995.610	38.327.709.778
	<u>2.060.452.930.065</u>	<u>2.018.072.932.291</u>

(i) Chi phí tiền khí được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng mua khí cho Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn.

(ii) Chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước theo giờ EOH đối với các hợp đồng bảo dưỡng, sửa chữa nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và nhà máy thủy điện Hòa Na.

(iii) Chi phí lãi vay phải trả của các hợp đồng tín dụng tài trợ cho các nhà máy điện của Tổng Công ty.

**22. PHẢI TRẢ KHÁC**

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	1.247.015.741.858	2.130.275.290.623
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	23.425.213.633	22.798.636.733
Phải trả cổ tức cho cổ đông	119.212.334.827	123.131.263.143
Các loại thuế tạm tính cho tiền bán điện chưa xuất HĐ	13.020.283.586	12.014.567.300
Phải trả về cổ phần hóa	266.771.149.932	17.001.027.885
Phải trả ngắn hạn khác	86.430.335.982	98.073.005.021
	<b><u>1.755.875.059.818</u></b>	<b><u>2.403.293.790.705</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	775.140.195	759.840.195
	<b><u>775.140.195</u></b>	<b><u>759.840.195</u></b>

**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	93.784.017.841	93.875.860.339
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	6.423.398.061
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	49.243.480.000	56.363.900.000
Ngân hàng Shinhanbank	300.000.000.000	
Ngân hàng Citibank	500.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	216.685.057.380	219.318.357.500
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.007.400.000.000	330.000.000.000
<b>Cộng vay ngắn hạn</b>	<b><u>2.167.112.555.221</u></b>	<b><u>705.981.515.900</u></b>
<b>b) Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b><u>5.656.528.642.958</u></b>	<b><u>5.848.416.989.135</u></b>
	<b><u>7.823.641.198.179</u></b>	<b><u>6.554.398.505.035</u></b>

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngân hàng HSBC Bank USA NW (i)	7.836.951.712.698	7.888.706.006.285
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation (i)	728.209.930.375	819.413.134.238
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.613.652.926.086	1.698.582.026.085
Ngân hàng Citibank	2.599.442.699.468	2.618.851.377.270
Ngân hàng Credit Agricole Corporate and Investment	2.518.205.545.189	2.518.749.434.076
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	642.288.044.781	642.467.635.828
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	1.104.259.742.579	1.164.259.742.579
Ngân hàng TMCP Quân đội	277.226.089.896	293.852.929.176
Ngân hàng TMCP An Bình	580.129.326.310	533.166.402.522
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	188.763.118.976	197.751.118.976
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	11.083.352.971	12.314.836.671
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	764.148.432.999	764.148.432.999
<b>Cộng vay dài hạn</b>	<b>18.864.360.922.328</b>	<b>19.152.263.076.705</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	5.656.528.642.958	5.848.416.989.135
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>13.207.832.279.370</b>	<b>13.303.846.087.570</b>

(i) Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), Tập đoàn chấp thuận bàn giao tài sản Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Tổng Công ty. Theo đó, Tập đoàn chuyển cho Tổng Công ty các hợp đồng vay có gốc USD tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

**Trong đó:**

Chi tiết theo đồng tiền đi vay:

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vay bằng Đô la Mỹ	13.009.688.106.145	13.153.605.544.517
Vay bằng Euro	1.304.612.329.195	1.323.741.346.009
Vay bằng Việt Nam Đồng	4.550.060.486.988	4.674.916.186.179
	<b>18.864.360.922.328</b>	<b>19.152.263.076.705</b>

Chi tiết theo hình thức bảo đảm tiền vay:

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Bảo lãnh của bên thứ ba	14.314.300.435.340	14.477.346.890.526
Bảo đảm bằng tài sản và khác	4.550.060.486.988	4.674.916.186.180
	<b>18.864.360.922.328</b>	<b>19.152.263.076.706</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	136.996.623.552	143.181.837.310
Dự phòng phải trả dài hạn	314.098.528.539	251.593.468.605
	<u>451.095.152.091</u>	<u>394.775.305.915</u>

Dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho nhà máy Điện Cà Mau 1&2 và nhà máy Điện Nhơn Trạch 1.

**26. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các đơn vị trong Tổng Công ty như sau:

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	128.733.156.808	128.733.156.808
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.329.856.881	38.440.765.897
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.975.207.783	1.992.669.655
	<u>132.038.221.472</u>	<u>169.166.592.360</u>

**27. VỐN CHỦ SỞ HỮU.****a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

	<u>31/03/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%
	<u>23.418.716.000.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>23.418.716.000.000</u>	<u>100,00%</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**b) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	23.418.716.000.000	(311.254.328)	227.887.397.807	(191.305.728.000)	192.215.107.854	859.274.196.129	2.308.909.236.304	26.815.384.955.766
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	915.782.100.862	-	915.782.100.862
Tăng vốn do nhận bàn giao tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(83.284.678.539)	83.284.678.539	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	442.935	581.536.080	957.885.464	1.539.864.479
Xử lý đặc biệt về vốn quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ thuộc vốn chủ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ ngoài vốn chủ	-	-	-	-	-	(4.388.142.530)	(2.076.384.156)	(6.464.526.686)
Số dư tại ngày 31/03/2019	23.418.716.000.000	(311.254.328)	227.887.397.807	(191.305.728.000)	192.215.550.789	1.687.965.012.002	2.391.075.416.152	27.726.242.394.421



**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND
Doanh thu bán điện	8.051.607.740.282	8.121.563.258.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.459.742.414	1.428.006.912
Doanh thu bán hàng hóa	374.670.431.022	225.459.980.338
Doanh thu hợp đồng xây lắp	847.133.991	7.164.902.395
	<b>8.435.585.047.709</b>	<b>8.355.616.147.645</b>

**Trong đó:**

Doanh thu với bên liên quan		
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	54.203.627.096	49.282.497.311

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND
Giá vốn bán điện	6.745.570.305.591	6.780.583.675.951
Giá vốn dịch vụ	6.061.839.064	430.930.608
Giá vốn bán hàng hóa	370.690.700.362	223.155.376.937
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	771.945.454	6.358.611.954
	<b>7.123.094.790.471</b>	<b>7.010.528.595.450</b>

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND
Lãi tiền gửi	41.474.936.399	43.454.059.776
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.870.963.732	10.725.511.230
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.965.110.200	10.093.163.973
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21.866.300.734	1.198.170
Doanh thu tài chính khác	-	3.858.354.074
	<b>101.177.311.065</b>	<b>68.132.287.223</b>

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	289.707.114.675	307.021.709.262
Các loại phí cho khoản vay	31.607.301.875	33.111.178.743
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	638.520.201	2.399.873.467
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện(i)	272.465	124.376.777.466
Chi phí hoạt động tài chính khác	394.188.000	2.141.175.178
	<b>322.347.397.216</b>	<b>469.050.714.116</b>

**32. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.759.870.252	1.609.623.043
Chi phí khấu hao	66.469.155	66.669.149
Chi phí vật liệu bán hàng	182.528.553	5.130.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	663.737.177	1.407.620.685
Chi phí bán hàng khác	1.340.045.076	1.053.045.555
	<b>5.012.650.213</b>	<b>4.142.088.932</b>

**33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
Chi phí nhân công	51.622.398.085	49.682.022.465
Chi phí khấu hao	8.369.818.553	8.119.815.670
Chi phí vật liệu quản lý	4.099.033.454	5.316.341.267
Các khoản dự phòng	(849.956.000)	835.113.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.602.019.445	17.431.522.920
Chi phí quản lý khác	35.024.026.181	29.028.871.829
	<b>116.867.339.718</b>	<b>110.413.687.282</b>

**34. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.390.355.243.727	5.135.191.186.641
Chi phí nhân công	122.130.457.581	118.951.856.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	812.537.908.937	1.066.318.928.865
Chi phí khác	543.251.727.446	593.043.161.424
	<b>6.868.275.337.691</b>	<b>6.913.505.133.619</b>

**35. THU NHẬP KHÁC**

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018</u>
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản	157.272.727	148.385.454
Thu phạt vi phạm hợp đồng	498.207.864	589.846.533
Thu nhập khác	39.540.122.829	5.964.983.728
	<u>40.195.603.420</u>	<u>6.703.215.715</u>

**36. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018</u>
	VND	VND
Chi thanh lý tài sản	35.535.647	-
Chi do vi phạm hợp đồng	-	552.004.131
Chi phí khác	2.512.779.596	2.127.555.016
	<u>2.548.315.243</u>	<u>2.679.559.147</u>

**37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh điện	89.497.294.117	74.582.496.049
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	1.808.074.354	551.321.153
	<u>91.305.368.471</u>	<u>75.133.817.202</u>

**38. SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
<b>Tiền và tương đương tiền</b>	<b>86.767.304.150</b>	<b>29.833.649.710</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	86.767.304.150	29.833.649.710
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>45.859.939.485</b>	<b>42.935.794.584</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	18.915.682	12.675.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	44.313.864.781	41.414.975.677
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	332.592.435	332.592.435
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	83.231.502	64.216.387
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>19.914.053.761</b>	<b>4.338.748.235</b>
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa công trình Dầu khí	2.686.937.637	2.686.937.637
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu Khí - CTCP	2.506.123.720	1.621.810.598
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	14.720.992.404	30.000.000
<b>Phải thu khác</b>	<b>265.667.109.814</b>	<b>264.052.370.087</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	44.717.292.306	44.717.292.306
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí (PVC)	845.101.105	845.101.105
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.614.739.727	-
<b>Phải trả người bán</b>	<b>2.881.148.148.452</b>	<b>2.005.985.347.262</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.931.771.435.448	1.356.822.881.228
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	1.700.826.320	1.700.826.320
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	250.000.000	
Viện Dầu khí Việt Nam	117.568.000	391.789.938
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	920.784.513.517	639.274.563.146
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	298.319.680	2.063.035.350
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa công trình Dầu khí	21.119.512.850	2.147.881.922
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	3.368.515.704	1.074.684.798
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	454.403.426	454.403.426
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.283.053.507	2.055.281.134
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>1.709.615.000</b>	<b>1.709.615.000</b>
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	1.709.615.000	1.709.615.000
<b>Phải trả khác</b>	<b>1.270.440.955.491</b>	<b>2.154.068.963.356</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.247.015.741.858	2.130.275.290.623
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	23.425.213.633	22.798.636.733
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu Khí - CTCP		995.036.000
<b>Vay</b>	<b>1.707.436.943.927</b>	<b>1.792.457.886.425</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.707.436.943.927	1.792.457.886.425

**CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**39. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Tổng công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018, vì vậy số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018 (Kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 31/12/2018). Số liệu cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là của Công ty TNHH MTV – Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (Doanh nghiệp cổ phần hóa).



Quách Thị Hồng Liên  
Người lập



Chu Quang Toàn  
Phụ trách Kế toán

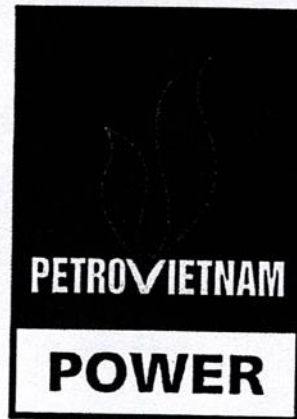


Lê Như Linh  
Tổng Giám đốc

ngày 22 tháng 04 năm 2019

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP**

---



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31/3/2019**  
**(Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019)**

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP**  
**(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)**

---

Hà Nội, tháng 4 năm 2019

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3 - 4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 29

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Từ ngày 31 tháng 3 năm 2019

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>11.850.168.122.845</b>	<b>9.354.460.013.691</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>3.359.314.323.409</b>	<b>2.911.160.173.601</b>
1. Tiền	111		129.314.323.409	111.160.173.601
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.230.000.000.000	2.800.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>25.000.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	25.000.000.000	25.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.280.774.728.107</b>	<b>4.936.823.684.879</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	6.744.786.236.406	4.415.702.739.671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	81.248.025.087	65.459.315.224
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	469.517.344.724	470.457.008.094
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(14.776.878.110)	(14.795.378.110)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>1.043.138.829.997</b>	<b>1.332.000.614.701</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.043.138.829.997	1.332.000.614.701
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>141.940.241.332</b>	<b>149.475.540.510</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	48.840.569.704	37.801.617.932
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		93.099.671.628	111.672.922.578
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9		1.000.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>32.647.723.594.155</b>	<b>32.888.858.616.631</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>220.303.000</b>	<b>220.303.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		220.303.000	220.303.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>25.598.655.264.437</b>	<b>26.077.568.066.717</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	25.585.148.061.920	26.063.098.268.247
- Nguyên giá	222		47.000.805.510.146	46.962.995.709.751
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.415.657.448.226)	(20.899.897.441.504)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	13.507.202.517	14.469.798.470
- Nguyên giá	228		41.963.908.059	41.963.908.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28.456.705.542)	(27.494.109.589)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>304.455.352.995</b>	<b>183.335.425.259</b>
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	304.455.352.995	183.335.425.259
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5.948.529.477.926</b>	<b>5.811.294.677.926</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	5.234.563.710.097	5.097.328.910.097
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	335.182.801.000	335.182.801.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	399.172.256.500	399.172.256.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.389.289.671)	(20.389.289.671)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>795.863.195.797</b>	<b>816.440.143.729</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	166.219.928.238	185.165.610.061
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		629.643.267.559	631.274.533.668
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>44.497.891.717.000</b>	<b>42.243.318.630.322</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2019	01/01/2019
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>20.104.940.265.793</b>	<b>18.511.598.509.419</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>11.872.031.981.531</b>	<b>10.198.883.358.828</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	3.222.589.748.993	2.623.794.423.176
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.709.635.299	1.709.635.299
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	58.653.090.777	87.898.512.493
4. Phải trả người lao động	314		22.085.689.886	68.683.352.737
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	992.619.658.562	870.053.219.515
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.598.567.814.063	2.238.378.000.548
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	5.787.322.108.232	4.089.424.870.586
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	134.929.790.891	143.181.837.310
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		53.554.444.828	75.759.507.164
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.232.908.284.262</b>	<b>8.312.715.150.591</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		18.500.000	18.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	7.790.058.098.915	7.932.370.025.178
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	314.098.528.539	251.593.468.605
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		128.733.156.808	128.733.156.808
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>24.392.951.451.207</b>	<b>23.731.720.120.903</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>24.392.951.451.207</b>	<b>23.731.720.120.903</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		91.353.654.181	91.353.654.181
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		882.881.797.026	221.650.466.722
- LNST chưa phân phối kỳ trước			221.650.466.722	-
- LNST chưa phân phối kỳ này			661.231.330.304	221.650.466.722
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>44.497.891.717.000</b>	<b>42.243.318.630.322</b>

*hanh*

Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Người lập

*Hà Thị Minh Nguyệt*

Hà Thị Minh Nguyệt  
Kế toán trưởng



Lê Như Linh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

**MÃ SỐ B 02-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	5.851.158.599.922	5.762.983.898.244
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5.851.158.599.922	5.762.983.898.244
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	4.899.131.009.767	4.996.097.711.151
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		952.027.590.155	766.886.187.093
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	61.422.794.602	34.929.354.795
7. Chi phí tài chính	22	26	200.694.532.379	241.767.692.732
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		188.148.327.159	204.012.006.461
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		73.080.010.615	60.131.755.130
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		739.675.841.763	499.916.094.026
11. Thu nhập khác	31		1.904.549.172	4.347.359.510
12. Chi phí khác	32		2.412.610.544	1.991.444.520
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(508.061.372)	2.355.914.990
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		739.167.780.391	502.272.009.016
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		77.936.450.087	57.728.806.273
14. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		661.231.330.304	444.543.202.743

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng công ty). Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Tại báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 của Tổng công ty, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là số liệu tại báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 - giai đoạn Tổng công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH MTV.

*hanh*

Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Người lập

*[Signature]*

Hà Thị Minh Nguyệt  
Kế toán trưởng



Lê Như Linh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

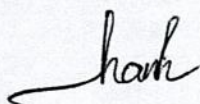
**MÃ SỐ B 03-DN**  
 Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	739.167.780.391	502.272.009.016
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	518.126.191.797	772.403.578.732
- Các khoản dự phòng	03	(54.234.513.515)	(37.232.428.353)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	1.849.926.922	913.871
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	33.595.582.739	21.230.370.759
- Chi phí lãi vay	06	188.148.327.159	204.012.006.461
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.426.653.295.493	1.462.686.450.486
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(2.316.997.886.474)	(2.124.726.343.468)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	288.861.784.704	(98.882.556.996)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	478.805.491.221	1.399.351.628.741
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	7.906.730.051	136.165.350
- Tiền lãi vay đã trả	14	(125.057.371.892)	(128.493.295.934)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(98.858.084.883)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	22.205.062.336	75.970.013.418
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(316.480.979.444)</b>	<b>586.042.061.597</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(170.137.811.250)	(12.022.191.958)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	157.272.727	12.021.818
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.515.405.810	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(159.465.132.713)</b>	<b>(12.010.170.140)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.002.926.657.380	80.425.704.574
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(445.355.028.028)	(223.050.589.355)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(633.471.367.387)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>924.100.261.965</b>	<b>(142.624.884.781)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>448.154.149.808</b>	<b>431.407.006.676</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>2.911.160.173.601</b>	<b>1.839.963.319.191</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>3.359.314.323.409</b>	<b>2.271.370.325.867</b>

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập

đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng công ty). Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Tại báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 của Tổng công ty, số liệu so sánh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu tại báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 - giai đoạn Tổng công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH MTV.



**Nguyễn Thị Hồng Hạnh**  
Người lập



**Hà Thị Minh Nguyệt**  
Kế toán trưởng



**Lê Như Linh**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2019

## **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1759/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc cổ phần hóa Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng công ty được chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 31 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết tại sàn HOSE ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

Tổng công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/07/2018 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0102276173, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Tổng công ty: 23.418.716.000.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 2.341.871.600 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

### **2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh và vận hành các nhà máy điện đã phát điện thương mại, bao gồm Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

### 3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

#### • Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban chuẩn bị đầu tư các dự án điện khí

#### • Các công ty con:

- Công ty CP Thủy điện Bắc Kạn (BKN)
- Công ty CP Thủy điện Đăkđrinh (DHC)
- Công ty CP Thủy điện Hòa Na (HHC)
- Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2)
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí (Machino)
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS)

#### • Các công ty liên kết

- Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến
- Công ty CP Năng lượng Sông Hồng

### 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng công ty). Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tại báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019, số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018- giai đoạn Tổng công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH MTV.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán đầu tiên của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP bắt đầu từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến 31 tháng 12 năm 2018.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS), Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng lập báo cáo tài chính:

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết*

*Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.



*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**3. Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**5. Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình:*

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u>
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình:**

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí sửa chữa bảo dưỡng, tiền thuê đất, chi phí cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**8. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

### **9. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, được xác định theo dự toán công tác bảo trì, sửa chữa, hợp đồng O&M và kế hoạch sửa chữa các nhà máy điện này.

### **10. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty khi có đủ điều kiện: (i) chắc chắn sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại phải thanh toán, và (ii) khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

Việc phân loại nợ phải trả thành dài hạn/ngắn hạn được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trên cơ sở kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả.

### **11. Các khoản vay**

Các khoản vay được phản ánh theo giá gốc, chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và từng loại tài sản vay.

Việc phân loại các khoản vay thành dài hạn/ngắn hạn được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trên cơ sở thời gian đến hạn trả nợ kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Việc đánh giá lại các khoản vay nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được thực hiện theo các quy định hiện hành. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

### **12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay (Trừ lãi vay được vốn hóa) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản. Trong đó, Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp.

### **14. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS số 14.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

#### **Ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10.

#### **Thuế**

Các chính sách về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 08 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Tổng Công ty và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối Tổng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 nên hiện tại Tổng Công ty không tính ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án này.

- Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 03 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và

giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm cuối cùng Tổng Công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2.

- Đối với Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1, theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10 % áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2019 là năm thứ ba Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	508.803.920	859.885.690
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	128.805.519.489	110.300.287.911
Các khoản tương đương tiền (*)	3.230.000.000.000	2.800.000.000.000
	<b>3.359.314.323.409</b>	<b>2.911.160.173.601</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

**2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm	25.000.000.000	25.000.000.000
	<b>25.000.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>

**3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Mua bán điện (EVN/EPTC) (i)	6.684.666.204.056	4.358.216.214.809
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (ii)	44.313.864.781	41.414.975.677
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	2.776.464.000	2.776.464.000
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí VN	357.765.081	234.555.582
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkdrinh	675.844.557	675.844.557
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	147.965.163	62.343.225
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	83.231.502	64.216.387
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí VN	18.915.682	12.675.000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	10.590.917.125	10.590.917.125
Các đơn vị khác	43.729.374	543.198.224
	<b>6.744.786.236.406</b>	<b>4.415.702.739.671</b>

(i) Phải thu Công ty mua bán điện (EVN/EPTC) tiền bán điện của Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau, Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch và Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh.

(ii) Phải thu Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau tiền điện phục vụ sản xuất kinh doanh, điện sinh hoạt tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau.

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	12.231.354.494	11.965.528.428
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	2.686.937.637	2.686.937.637
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu Khí - CTCP	2.506.123.720	1.621.810.598
Chi nhánh Công ty CP Tư vấn QLDA dầu khí PVE Hà Nội	190.971.096	190.971.096
Công Ty Cổ Phần Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH Đại Hiệp	-	5.068.743.968
Công ty cổ phần thiết bị và dịch vụ công nghiệp Á Châu	14.690.992.404	
Các đơn vị khác	48.911.645.736	43.895.323.497
	<b>81.248.025.087</b>	<b>65.459.315.224</b>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	44.717.292.306	44.717.292.306
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	4.860.375.260	4.860.375.260
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	153.833.472.000	153.833.472.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	6.976.000.500	8.311.406.310
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	9.180.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	8.179.082.781
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	12.863.835.621	10.708.835.615
Công ty CP Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Chi phí phục vụ cổ phần hóa	7.354.938.271	7.354.938.271
Các khoản tạm ứng	6.932.568.299	421.480.000
Siemens AG	3.007.223.661	3.009.310.420
Các khoản phải thu khác	1.457.478.244	545.737.350
	<b>469.517.344.724</b>	<b>470.457.008.094</b>

(i) Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam giá trị sản phẩm phân phối 500 kV phân phối cho nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31/12/2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sản phẩm phân phối 500 kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05/02/2016.

(ii) Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch chi phí hoạt động, chi phí đào tạo học viên Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 với số tiền 43.993.472.583 đồng và tiền vật tư dự phòng chiến lược Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch không giao hết theo Nghị quyết 753/NQ-DKVN ngày 05/02/2016 với số tiền 723.819.723 đồng.

**6. NỢ XẤU**

	31/3/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có khả năng thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có khả năng thu hồi VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty CP Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	312.655.746	8.179.082.781	312.655.746
Công ty mua bán điện	10.615.012.421	5.307.506.210	10.615.012.421	5.307.506.210
Các đối tượng khác	1.602.944.864	-	1.639.944.864	18.500.000
	<b>20.397.040.066</b>	<b>5.620.161.956</b>	<b>20.434.040.066</b>	<b>5.638.661.956</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Nguyên liệu vật liệu	1.036.076.715.582	1.324.651.678.428
Công cụ dụng cụ	4.271.241.966	5.125.432.983
Chi phí SXKD dở dang	2.790.872.449	2.223.503.290
	<b>1.043.138.829.997</b>	<b>1.332.000.614.701</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Vũng Áng 1	46.195.268.753	32.059.011.649
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Cà Mau	341.044.244	1.836.722.986
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 1	284.632.175	1.281.480.001
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, con người	109.545.655	725.305.339
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.910.078.877	1.899.097.957
	<b>48.840.569.704</b>	<b>37.801.617.932</b>



**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Phải nộp tại	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại
	đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	cuối kỳ VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.117.669.187	169.467.691.451	177.585.360.638	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	275.568.059	275.568.059	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	11.526.865.482	11.526.865.482	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.258.781.783	77.936.450.087	98.858.084.883	42.337.146.987
Thuế TNCN	8.759.089.718	14.447.885.838	19.876.989.194	3.329.986.362
Thuế tài nguyên	2.913.251.700	12.447.065.030	8.100.968.930	7.259.347.800
Thuế môn bài	-1.000.000	7.000.000	6.000.000	-
Các loại thuế khác	4.849.720.105	6.716.808.751	5.839.919.228	5.726.609.628
<b>Tổng cộng</b>	<b>87.897.512.493</b>	<b>292.825.334.698</b>	<b>322.069.756.414</b>	<b>58.653.090.777</b>
<b>Thuế và các khoản phải thu NN</b>	<b>1.000.000</b>			<b>-</b>
<b>Thuế và các khoản phải nộp NN</b>	<b>87.898.512.493</b>	<b>292.825.334.698</b>	<b>322.069.756.414</b>	<b>58.653.090.777</b>
<b>Nghĩa vụ với Ngân sách NN</b>	<b>87.897.512.493</b>			<b>58.653.090.777</b>

**10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Tổng</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>Khác</b>
<b>Nguyên giá đầu kỳ</b>	<b>46.962.995.709.751</b>	<b>6.340.418.700.549</b>	<b>38.176.736.312.911</b>	<b>221.077.726.764</b>	<b>99.588.244.088</b>	<b>2.125.174.725.439</b>
Tăng trong kỳ	26.254.778.091	401.357.273	2.722.720.000	10.554.657.818	12.576.043.000	-
XDCB hoàn thành bàn giao	12.878.960.280	-	12.878.960.280	-	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán	79.651.146	79.651.146	-	-	-	-
Thanh lý hoặc nhượng bán	(1.403.589.122)	-	-	-	(1.403.589.122)	-
Phân loại lại					(91.630.000)	91.630.000
<b>Nguyên giá cuối kỳ</b>	<b>47.000.805.510.146</b>	<b>6.340.899.708.968</b>	<b>38.192.337.993.191</b>	<b>231.632.384.582</b>	<b>110.669.067.966</b>	<b>2.125.266.355.439</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ</b>	<b>20.899.897.441.504</b>	<b>1.739.275.304.677</b>	<b>18.632.341.988.268</b>	<b>186.565.189.138</b>	<b>75.891.957.165</b>	<b>265.823.002.256</b>
Trích khấu hao vào chi phí	517.163.595.844	69.010.482.149	422.383.006.150	1.896.617.677	2.010.507.145	21.862.982.723
Phân loại lại					(91.630.000)	91.630.000
Thanh lý hoặc nhượng bán	(1.403.589.122)	-	-	-	(1.403.589.122)	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế cuối kỳ</b>	<b>21.415.657.448.226</b>	<b>1.808.285.786.826</b>	<b>19.054.724.994.418</b>	<b>188.461.806.815</b>	<b>76.407.245.188</b>	<b>287.777.614.979</b>

**11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Tổng</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>
Nguyên giá đầu kỳ	41.963.908.059	8.084.440.249	33.879.467.810
Mua sắm mới	0	-	-
Thanh lý hoặc nhượng bán	-	-	-
Nguyên giá cuối kỳ	41.963.908.059	8.084.440.249	33.879.467.810
Giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ	27.494.109.589	870.657.764	26.623.451.825
Trích khấu hao vào chi phí	962.595.953	34.800.530	927.795.423
Thanh lý hoặc nhượng bán	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế cuối kỳ	28.456.705.542	905.458.294	27.551.247.248

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>31/3/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án nhà máy thủy điện Luông Prabang - Lào	131.564.171.361	131.564.171.361
Dự án tiểu khu 2 - Đồng Nai	25.703.457.197	25.609.491.717
Khu nhà ở CBCNV quản lý, vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	10.048.324.987	9.293.703.346
Hệ thống thổi bụi SCR Vũng Áng 1		11.492.060.280
Trung tu Vũng Áng 1	127.389.947.417	
Xây dựng mở rộng văn phòng Nhơn Trạch 1	4.087.098.147	
Các công trình khác	5.662.353.886	5.375.998.555
	<b>304.455.352.995</b>	<b>183.335.425.259</b>

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	<b>Tỷ lệ thực tế (%)</b>	<b>31/3/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	94,23%	81.436.000.000	81.436.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh	94,83%	1.105.110.800.000	967.876.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	84,14%	1.898.727.600.000	1.898.727.600.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	59,37%	1.883.540.039.397	1.883.540.039.397
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí	51,00%	76.500.000.000	76.500.000.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	51,58%	189.249.270.700	189.249.270.700
		<b>5.234.563.710.097</b>	<b>5.097.328.910.097</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM- CTCP**

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	Tỷ lệ thực tế (%)	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	30,72%	302.295.301.000	302.295.301.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	44,07%	32.887.500.000	32.887.500.000
		<b>335.182.801.000</b>	<b>335.182.801.000</b>

**15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	Tỷ lệ thực tế (%)	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	7,85%	28.800.000.000	28.800.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	18,68%	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	13,51%	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí	6,48%	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	5,00%	550.000.000	550.000.000
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	12,57%	320.049.656.500	320.049.656.500
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	5,34%	29.341.800.000	29.341.800.000
		<b>399.172.256.500</b>	<b>399.172.256.500</b>

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa hợp đồng O&M (*)	52.693.139.982	65.866.424.988
Tiền thuê đất	41.058.194.323	41.613.208.690
Chi phí cải tạo văn phòng	2.402.444.388	2.354.237.307
Chi phí trả trước dài hạn khác	70.066.149.545	75.331.739.076
	<b>166.219.928.238</b>	<b>185.165.610.061</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, chi phí bảo dưỡng sửa chữa hợp đồng O&M phản ánh số tiền thanh toán phí huy động cho nhà thầu nước ngoài và giá trị còn lại của Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" chưa phân bổ vào chi phí bảo dưỡng sửa chữa hợp đồng O&M nhà máy điện Cà Mau 1 và nhà máy điện Cà Mau 2 với số tiền lần lượt là 47.528.673.701 đồng (Tại ngày 31/12/2018 số tiền là 59.410.841.131 đồng) và 5.164.466.281 đồng (Tại ngày 31/12/2018 số tiền là 6.455.583.857 đồng). Phí huy động và Hợp đồng "Tiểu tu năm 2018" này được phân bổ vào chi phí theo giá trị tương ứng với thời gian quy đổi 100.000 EOH.

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	1.931.771.435.448	1.356.822.881.228
Tập đoàn công nghiệp than- khoáng sản Việt Nam (ii)	228.468.781.949	322.515.111.660
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (iii)	377.817.163.990	167.481.923.278
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (iv)	232.866.464.685	297.047.550.473
Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	9.865.538	43.498.868.667
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	25.095.798.906	20.520.253.105
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	9.344.764.378	21.878.516.186
Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí (Petechim)	9.611.605.021	9.611.605.021
Công ty Cổ phần xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	242.344.680	1.957.515.750
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	1.283.053.507	2.055.281.134
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	21.006.525.850	1.225.253.165
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu Khí	3.186.502.704	1.074.684.798
Viện Dầu khí Việt Nam	117.568.000	391.789.938
Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	539.476.036	578.705.785
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	112.987.000	922.628.757
PV EIC (EIC-TSR)		
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí	72.600.000	390.100.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	55.975.000	105.519.600
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn	5.600.659.349	3.997.614.048
Siemens AG	3.752.588.034	20.617.662.671
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	1.700.826.320	1.700.826.320
Công ty cổ phần Đại Tam Sơn	50.204.217.553	47.804.005.315
Phải trả người bán khác	319.728.545.045	301.596.126.277
	<b>3.222.589.748.993</b>	<b>2.623.794.423.176</b>

(i) Phải trả tiền nhiên liệu khí tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau .

(ii) Phải trả tiền nhiên liệu than tại Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh.

(iii) Phải trả tiền nhiên liệu khí tại Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch.

(iv) Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí tiền bảo dưỡng sửa chữa các Nhà máy điện.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí nguyên, nhiên liệu khí	644.039.226.910	629.833.197.124
Chi phí lãi vay phải trả	252.735.486.904	189.644.531.637
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho khoản vay	19.421.041.168	11.413.770.223
Chi phí điện nước, bảo dưỡng, sửa chữa	55.056.024.802	18.758.882.173
Chi phí phải trả khác	21.367.878.778	20.402.838.358
	<b>992.619.658.562</b>	<b>870.053.219.515</b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.247.015.741.858	2.130.275.290.623
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	23.425.213.633	22.798.636.733
Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	51.780.000	45.060.000
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	768.273.732	768.273.732
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí - CTCP	-	995.036.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	361.797.500
Viện dầu khí Việt Nam	-	119.520.975
Phải trả về cổ phần hóa	266.771.149.932	17.001.027.885
- <i>Chênh lệch giá trị vốn nhà nước sau bù đắp vốn điều lệ của công ty cổ phần</i>	256.693.188.678	6.923.066.631
- <i>Thu từ cổ phần hóa chờ quyết toán chi phí cổ phần hóa</i>	10.077.961.254	10.077.961.254
Các khoản phải trả phải nộp khác	60.535.654.908	66.013.357.100
	<b>1.598.567.814.063</b>	<b>2.238.378.000.548</b>

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN, DÀI HẠN**

**a) Ngắn hạn**

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	219.318.357.500	219.318.357.500	2.002.926.657.380	219.318.357.500	2.002.926.657.380	2.002.926.657.380
Vay dài hạn đến hạn trả	3.870.106.513.086	3.870.106.513.086	140.325.608.294	226.036.670.528	3.784.395.450.852	3.784.395.450.852
	<b>4.089.424.870.586</b>	<b>4.089.424.870.586</b>	<b>2.143.252.265.674</b>	<b>445.355.028.028</b>	<b>5.787.322.108.232</b>	<b>5.787.322.108.232</b>

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (i)	-	-
Ngân hàng Citibank (ii)	500.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iii)	202.926.657.380	219.318.357.500
Ngân hàng Quân đội - CN Thăng Long (iv)	1.000.000.000.000	-
Ngân hàng SHINHANBANK - CN Hà Nội (v)	300.000.000.000	-
	<b>2.002.926.657.380</b>	<b>219.318.357.500</b>

(i) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) theo Hợp đồng tín dụng số MMD201812051281 ngày 30 tháng 3 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 1.000.000.000.000 VNĐ và bổ sung tăng hạn mức lên 2.000.000.000.000 VNĐ theo Phụ lục số MMD201812051281/HĐTD/PL01 ngày 11 tháng 5 năm 2018. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

(ii) Phản ánh khoản vay Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội, theo Hợp đồng tín dụng ngày 10 tháng 4 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 21.900.000 USD quy đổi tương đương VNĐ. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

(iii) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quang Minh, theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/3236045 ngày 26 tháng 4 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 1.000.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

(iv) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long theo hợp đồng tín dụng số 590.19.054.666668.TD ngày 20/02/2019 với hạn mức tín dụng là 1.000.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức là kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2019. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

(v) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 130001785450 ngày 20/02/2019 với hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 VND. Thời hạn được phép rút vốn vay là một (01) năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

**b) Dài hạn**

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	11.802.476.538.264	11.802.476.538.264	140.325.608.294	368.348.596.791	11.574.453.549.767	11.574.453.549.767
	11.802.476.538.264	11.802.476.538.264	140.325.608.294	368.348.596.791	11.574.453.549.767	11.574.453.549.767
					11.574.453.549.767	
Trong đó:						
Vay dài hạn đến hạn trả	3.870.106.513.086	3.870.106.513.086			3.784.395.450.852	3.784.395.450.852
Vay dài hạn	7.932.370.025.178	7.932.370.025.178			7.790.058.098.915	7.790.058.098.915

(\* Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng HSBC (i)	7.836.951.712.697	7.888.706.006.284
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (i)	1.613.652.926.086	819.413.134.238
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (ii)	728.209.930.375	1.698.582.026.086
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	764.148.432.999	631.626.938.657
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (iv)	631.490.547.610	764.148.432.999
	<u>11.574.453.549.767</u>	<u>11.802.476.538.264</u>

(i) Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”), Tập đoàn chấp thuận bàn giao tài sản Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Tổng Công ty từ 24h ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo đó, Tập đoàn chuyển cho Tổng Công ty các hợp đồng vay có gốc USD tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 764.516.576,33 USD (tương đương 16.034.180.412.163 VND) thông qua Ngân hàng HSBC và Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản làm ngân hàng đầu mối. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư của các khoản vay này là 376.079.427,36 USD (tương đương 8.708.119.140.522 VND). Định kỳ đến hạn trả nợ, Tổng Công ty chuyển tiền về Tập đoàn để thực hiện trả nợ gốc, lãi các khoản vay này cho Ngân hàng.

(ii) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) theo Hợp đồng tín dụng số 06/2016/PVPower/HDCV/PVBHO ngày 23 tháng 5 năm 2016 với tổng số tiền vay là 2.038.298.426.086 VND. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 8 năm 2016) để thực hiện nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm điện lực Vũng Áng. Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên cố định là 8%/năm, lãi suất sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,35%/năm, trong đó lãi suất tham chiếu là trung bình lãi suất huy động vốn cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của 05 Ngân hàng (Vietcombank, BIDV, Agribank, Vietinbank và PvcomBank). Lãi suất cho vay được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày kế tiếp ngày kết thúc thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Nợ gốc được trả định kỳ 6 tháng/lần, lãi vay được trả theo các kỳ hạn tính lãi vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ hạn tính lãi, với mỗi kỳ tính lãi là 6 tháng liên tiếp nhau. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(iii) Tổng Công ty được Tập đoàn ủy quyền chịu trách nhiệm về hợp đồng tín dụng dài hạn với số tiền 270.000.000 USD, ký giữa Tập đoàn và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, trong đó Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là ngân hàng đầu mối. Khoản vay này để phục vụ cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 bao gồm: (a) Khoản vay thứ nhất với số tiền 198.140.214,94 USD chịu lãi suất là bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm USD kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau của 5 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 Thành phố Hồ Chí Minh cộng (+) 1,7%/năm; (b) Khoản vay thứ hai với số tiền 71.859.785,06 USD chịu lãi suất là bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 5 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 Thành phố Hồ Chí Minh cộng (+) 2,5%/năm. Toàn bộ gốc vay sẽ được trả làm 20 lần bằng nhau, 6 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng bảo lãnh không hủy ngang của Bộ Tài chính cho 100% giá trị khoản vay (bao gồm nợ gốc, nợ lãi).

(iv) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) bao gồm 2 hợp đồng:

- Hợp đồng vay SHB để tài trợ cho dự án nâng công suất Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1. Hạn mức vay 76.200.000.000 VND. Thời hạn vay 9 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên, thời gian ân hạn 1 năm. Lãi suất năm đầu cố định là 7%/năm, năm thứ 2 cố định là 7,5%, từ năm thứ 3 trở đi lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng tại SHB cộng biên độ 1,5%. Lãi vay trả 6 tháng/lần trùng với thời gian trả gốc. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng vay SHB theo Hợp đồng tín dụng số 470/2016/HĐTDDH-PVPOWER/SHB.110100 ngày 28 tháng 11 năm 2016 để thực hiện nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng với tổng số tiền vay là 2.000.000.000.000 VND. Thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên (ngày 30 tháng 11 năm 2016). Lãi suất trong 02 năm đầu cố định là 8%/năm, lãi suất áp dụng từ năm thứ 3 trở đi bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,15%/năm, trong đó lãi suất tham chiếu bằng trung bình lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau của 04 Ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, Agribank và SHB) được công bố tại thời điểm điều chỉnh. Lãi vay trả 6 tháng/lần trùng với thời gian trả gốc. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.



**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019</u> VND	<u>Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018</u> VND
<b>Số đầu kỳ/năm</b>	<b>394.775.305.915</b>	<b>682.492.396.095</b>
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ (Hoàn nhập) dự phòng	54.253.013.515	437.567.101.949
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(21.348.318.499)
<b>Số cuối kỳ/năm</b>	<b>449.028.319.430</b>	<b>394.775.305.915</b>
<b>Chi tiết</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ (Điều chỉnh)</b>
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	134.929.790.891	143.181.837.310
Dự phòng phải trả dài hạn	314.098.528.539	251.593.468.605
	<b>449.028.319.430</b>	<b>394.775.305.915</b>

Dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.**

	31/3/2019		01/01/2019	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94	18.721.414.770.000	79,94
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06	4.697.301.230.000	20,06
	<b>23.418.716.000.000</b>		<b>23.418.716.000.000</b>	

**b) Chi tiết biến động của vốn chủ sở hữu.**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	23.418.716.000.000	91.353.654.181	-	221.650.466.722	23.731.720.120.903
Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I năm 2019	-	-	-	661.231.330.304	661.231.330.304
Số dư tại ngày 31/3/2019	23.418.716.000.000	91.353.654.181	-	882.881.797.026	24.392.951.451.207

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP**

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018 VND
Doanh thu bán điện	5.851.158.599.922	5.762.921.648.154
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	62.250.090
	<b>5.851.158.599.922</b>	<b>5.762.983.898.244</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018 VND
Giá vốn bán điện	4.899.131.009.767	4.996.039.769.032
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	57.942.119
	<b>4.899.131.009.767</b>	<b>4.996.097.711.151</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018 VND
Lãi tiền gửi	33.402.774.365	21.218.348.941
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.170.093.315	9.851.737.909
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.849.926.922	913.871
Lãi chuyển nhượng vốn	-	3.858.354.074
	<b>61.422.794.602</b>	<b>34.929.354.795</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018 VND
Chi phí lãi vay	188.148.327.159	204.012.006.461
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	548.463.887	703.725.778
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	239.595	48.048.723.439
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-25.423.097.390
Các loại phí để thực hiện khoản vay	11.924.901.738	14.277.897.568
Chi phí hoạt động tài chính khác	72.600.000	148.436.876
	<b>200.694.532.379</b>	<b>241.767.692.732</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.996.490.073.001	3.788.898.895.183
Chi phí nhân công	61.225.964.267	59.152.842.890
Chi phí khấu hao TSCĐ	518.126.191.797	772.403.578.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	345.697.372.761	423.749.816.039
Chi phí khác bằng tiền	51.238.787.715	12.042.818.892
	<b>4.972.778.389.541</b>	<b>5.056.247.951.736</b>

**28. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 và số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018.



**Nguyễn Thị Hồng Hạnh**  
Người lập



**Hà Thị Minh Nguyệt**  
Kế toán trưởng



**Đặng Như Liên**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2019

